

William Jang
Lê Thị Cẩm Nhung dịch
Nguyễn Phương Linh hiệu đính

PERFECT IELTS VOCABULARY

 **Wisdom Garden**

 **alphabooks®**
knowledge is power

 **gamma**
bridging languages

 **NHÀ XUẤT BẢN
DÂN TRÍ**

Từ vựng là nền tảng của mọi ngôn ngữ

Tôi cho rằng nền tảng của mọi ngôn ngữ là từ vựng. Nếu không hiểu ý nghĩa chính xác và cách sử dụng của từ thì dù là một người trưởng thành, bạn cũng sẽ không thể truyền đạt ý kiến của mình trôi chảy hơn một đứa trẻ là bao.

Ngay cả trong quá trình học IELTS, vốn từ vựng cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện năng lực tiếng Anh và nâng cao điểm số. Trong trường hợp không có từ vựng và vốn từ tốt, bạn sẽ nhận ra việc học không đem lại hiệu quả dù bản thân đã đầu tư nhiều thời gian và công sức. Chưa kể do yêu cầu đánh giá năng lực tiếng Anh đối với những người có ý định học tập hoặc định cư ở nước ngoài của bài thi IELTS nên người học phải có vốn từ vựng đủ lớn để đạt được số điểm mong muốn.

Trên thực tế, nhiều người học IELTS chỉ ôn luyện từ vựng thường dùng trong các bài thi khác như TOEIC hay TOEFL. Bởi vậy, họ vẫn luôn mong muốn sở hữu một bộ từ vựng được biên soạn dành riêng cho bài thi IELTS nhằm đảm bảo có vốn từ đa dạng trước khi bước vào kỳ thi.

Mặc dù đều là những bài kiểm tra đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh nhưng mỗi bài thi lại có mục đích khác nhau, dẫn đến việc câu hỏi, hình thức ra đề hay từ vựng được sử dụng cũng có sự khác biệt. Do đó, việc tập trung vào học từ vựng chuyên biệt cho các bài thi khác có thể sẽ khiến người học lãng phí thời gian và công sức.

Đó chính là lý do vì sao tôi lại biên soạn ***Perfect IELTS Vocabulary***, bao gồm những từ vựng đặc biệt hữu ích trong bài thi IELTS nhằm giúp người học nhanh chóng cải thiện vốn từ của mình.

Cuốn sách này được chọn lọc và biên soạn kỹ càng từ các nguồn học tiếng Anh uy tín và được kiểm chứng bởi đội ngũ giáo viên có chuyên môn. Không chỉ liệt kê từ vựng, cuốn sách còn bao gồm các ví dụ cụ thể cũng như văn cảnh hoàn chỉnh giúp người học hiểu rõ cách vận dụng từ vào thực tế; từ đó nhớ lâu và sử dụng từ vựng linh hoạt hơn.

Học từ vựng chính là bước đệm quan trọng, xây dựng nền tảng trong quá trình luyện thi IELTS. Hơn hết, việc học từ vựng không thể chỉ diễn ra trong ngày một ngày hai mà đòi hỏi cả một quá trình tích lũy. Hy vọng với những gì mà ***Perfect IELTS Vocabulary*** đem lại, bạn sẽ cảm thấy gánh nặng trong quá trình học phần nào được trút bỏ, và việc đạt điểm cao trong kỳ thi IELTS không còn xa vời đến thế.

William Jang

✓ CONTENTS

4 PREFACE

7 HOW TO USE THIS BOOK

1 WEEK TOPIC ENVIRONMENT

- 14 MON The importance of recycling
- 22 TUE Greenhouse gas emissions
- 30 WED Global warming and disaster
- 38 THU Protect animals from dying out
- 46 FRI The increasing level of noise pollution
- 54 SAT Water shortage
- 62 SUN Laws to protect the environment

2 WEEK TOPIC EDUCATION

- 72 MON The role of a teacher
- 80 TUE Studying in a foreign country
- 88 WED Playing team games
- 96 THU Academic and practical subjects
- 104 FRI Giving a large number of toys to children
- 112 SAT The traditional and modern education system
- 120 SUN Punishment

3 WEEK TOPIC CULTURE

- 130 MON Encouraging students to learn history
- 138 TUE Interesting international news and national news

- 146 WED Saving languages of few speakers from dying out
- 154 THU Conflicts between different cultures
- 162 FRI Wearing national clothes
- 170 SAT Developing international tourism
- 178 SUN Immigrating to other countries

4 WEEK TOPIC ART

- 188 MON The government's investment in art
- 196 TUE The influence of technology to art
- 204 WED The important for children to learn art
- 212 THU Becoming a famous artist
- 220 FRI Older and younger generation's arts appreciation
- 228 SAT The commercial value and forms of art
- 236 SUN The importance of art to architects

5 WEEK TOPIC TECHNOLOGY

- 246 MON The effect of technology on society
- 254 TUE Technology for industry
- 262 WED Modern science and old science
- 270 THU Technology and science in the future
- 278 FRI The use of computers at work
- 286 SAT Internet surfing
- 294 SUN Electronic equipment at your home

6 WEEK TOPIC TRANSPORTATION

- 304 **MON** Traffic jam
- 312 **TUE** Public transport
- 320 **WED** Compare current forms of transport with those in the past
- 328 **THU** Riding bicycles in the city
- 336 **FRI** Car accidents
- 344 **SAT** The government's duty to improve the transport system
- 352 **SUN** Future forms of transportation

7 WEEK TOPIC HEALTH

- 362 **MON** Obese Children
- 370 **TUE** The media's influence on people's health
- 378 **WED** Men and Women keeping healthy lifestyles
- 386 **THU** Unhealthy Habits
- 394 **FRI** Healthy Food
- 402 **SAT** People's conception of health now and in the past
- 410 **SUN** Ideal healthcare system

8 WEEK TOPIC MEDIA

- 420 **MON** Famous people's influence on people's life
- 428 **TUE** The media's influence on children
- 436 **WED** Electronic broadcasting
- 444 **THU** TV programmes
- 452 **FRI** Reading newspapers and magazines

- 460 **SAT** The function of advertisements in our lives
- 468 **SUN** The negative effects of advertisements

9 WEEK TOPIC LEISURE

- 478 **MON** Traveling with others and alone
- 486 **TUE** Travelling abroad is a valuable experience for young people
- 494 **WED** Individual sport and team sport
- 502 **THU** Extreme sports
- 510 **FRI** Building gardens
- 518 **SAT** Relaxing methods
- 526 **SUN** The influence of working on the weekend

10 WEEK TOPIC SOCIAL LIFE

- 536 **MON** The functions of the law
- 544 **TUE** Using a credit card instead of cash
- 552 **WED** Happiness and being rich
- 560 **THU** The increasing proportion of older people
- 568 **FRI** The best way to invest in young people
- 576 **SAT** The trend of setting an equal number of females and males at the workplace
- 584 **SUN** Large shops have replaced privately-owned shops

1 WEEK TOPIC

ENVIRONMENT

THE IMPORTANCE OF RECYCLING
GREENHOUSE GAS EMISSIONS
GLOBAL WARMING AND DISASTER
PROTECT ANIMALS FROM DYING OUT
THE INCREASING LEVEL OF NOISE POLLUTION
WATER SHORTAGE
LAWS TO PROTECT THE ENVIRONMENT



IELTS BASIC WORDS

habitat [hæbɪtæt] n. môi trường sống

ENG. the area or natural environment in which an organism normally lives

SYS. home, abode

It is important to recycle paper to prevent the cutting down of trees, which is a **habitat** of many animals.

Điều quan trọng là chúng ta phải tái chế giấy nhằm ngăn chặn nạn chặt phá rừng - nơi vốn là môi trường sống của nhiều loài động vật.

⇒ When humans recycle, they prevent the destruction of animal **home ground**.
 Khi tái chế, con người sẽ ngăn chặn được việc phá hủy môi trường sống của động vật.

⇒ Failing to recycle is indirectly destroying the **natural home** of thousands of creatures.

Việc không tái chế đang gián tiếp hủy hoại môi trường sống tự nhiên của hàng nghìn loài sinh vật.

≠ Due to people's laziness to recycle, the forest is the most abused among all the **places they visit**.

Do con người trì trệ trong việc tái chế mà rừng đã trở thành nơi bị hủy hoại nhiều nhất trong số những địa điểm con người đặt chân đến.

whole [həʊl] adj. tất cả

ENG. comprising the full quantity or amount

SYS. complete, total

The **whole** nation is working on raising money to fund the orderly segregation of recyclable materials.

Cả nước đang nỗ lực gây quỹ để tài trợ cho việc phân loại một cách có hệ thống các vật liệu tái chế.

⇒ The government provided the **sum total** of money that will finance the city's garbage segregation and recycling.

Chính phủ đã cấp toàn bộ số tiền đầu tư cho việc phân loại và tái chế rác của thành phố.

⇒ The **entire amount** of money allotted for garbage collection was used very efficiently.

Toàn bộ số tiền được cấp cho việc thu gom rác đã được sử dụng rất hiệu quả.

≠ Usually, recyclable garbage in cities is sold in **pieces** by garbage collectors, which earn them additional money.

Thông thường, những người thu gom rác sẽ bán rác tái chế của thành phố theo từng phần riêng, đây cũng là cách để họ kiếm thêm thu nhập.

►Bổ sung từ vựng cơ bản

strategy ['strætədʒi] n. chiến lược, kế hoạch

ENG. an elaborate and systematic plan of action

SYS. policy, scheme

The government must devise a sound **strategy** to encourage people to recycle.

Chính phủ phải đưa ra một chiến lược đúng đắn nhằm khuyến khích người dân tái chế.

⇒ The **grand design** presented by the mayor aims to discipline people to recycle.

Một kế hoạch quy mô do thị trưởng giới thiệu nhằm mục đích giáo dục người dân về việc tái chế.

⇒ The city officials had a **contrived scheme** of making sure everyone will strictly follow the proper recycling procedure.

Các quan chức thành phố đã có một kế hoạch được tính toán nhằm đảm bảo mọi người sẽ tuân thủ nghiêm ngặt quy trình tái chế đúng cách.

≠ That the officials followed a garbage recycling day was a **spontaneous event**, initiated by the people.

Việc các quan chức tham gia ngày tái chế rác là một sự kiện tự phát, sự kiện này do người dân khởi xướng.

resistance [rɪ'zɪstəns] n. sự kháng cự, phản đối

ENG. the action of opposing something that you disapprove or disagree with

SYS. opposition, aversion

The company owner's **resistance** to recycling gave him a disadvantage in the long run.

Việc chủ doanh nghiệp phản đối việc tái chế gây bất lợi cho anh ta về lâu dài.

⇒ The **lack of enthusiasm** of the workers to recycle is rooted from their boss' disregard for the environment.

Sự thiếu nhiệt tình của người lao động trong việc tái chế bắt nguồn từ thái độ xem nhẹ môi trường của cấp trên.

⇒ The boss' **reluctance to accept** responsibilities regarding recycling discouraged investors in his business.

Thái độ miễn cưỡng nhận trách nhiệm đối với việc tái chế của chủ doanh nghiệp đã khiến các nhà đầu tư thất vọng.

≠ The business owner's **total submission** to government laws on environment earned him tax exemptions.

Chủ doanh nghiệp đã được miễn thuế nhờ tuân theo đầy đủ quy định của chính phủ về môi trường.

TOPIC

The importance of recycling

Tầm quan trọng của việc tái chế

Most people know how important recycling is for the **preservation** of our natural environment. Recycling, or making new items from old ones, saves the Earth's natural resources, thereby helping the **environment**. For example, we know that paper comes from trees and many trees are being cut down just to produce paper. By recycling our newspapers, we can help lessen the **coppice** woodland **harvested**. Then again, the main problem with recycling programs in most cities is the expenses incurred due to the growing population and increasing waste. Collection vehicles for recycling also add to the production of carbon dioxide. All drawbacks aside, we can help preserve the environment by recycling. In addition, by saving energy in **industrial** production through recycling, the greenhouse gas emissions from industrial plants are lessened and the use of fuels that **emit harmful** gasses during production is also **minimized**. Finally, recycling **non-biodegradable** waste will contribute a lot to help reduce air pollution and greenhouse gasses that **deplete** the ozone layer.



Hầu hết mọi người đều nhận thức được tầm quan trọng của tái chế đối với việc bảo tồn môi trường sống tự nhiên của chúng ta. Tái chế, hay việc tạo ra các vật phẩm mới từ những món đồ cũ, giúp tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên của Trái đất, từ đó giúp ích cho môi trường. Ví dụ, chúng ta đều biết rằng giấy được làm từ cây và rất nhiều cây cối bị chặt phá chỉ để sản xuất giấy. Bằng cách tái chế giấy báo, chúng ta có thể giúp làm giảm lượng gỗ bị khai thác trong các bãi trồng cây. Nhưng dầu vậy, vấn đề chính đối với những chương trình tái chế ở hầu hết các thành phố là chi phí phát sinh do sự tăng lên về dân số và khối lượng rác thải. Các phương tiện thu gom rác để tái chế cũng làm tăng thêm lượng khí carbon dioxide thải ra. Gạt tất cả những bất lợi đó sang một bên, chúng ta vẫn có thể góp phần bảo vệ môi trường bằng việc tái chế. Hơn nữa, bằng cách tiết kiệm năng lượng trong sản xuất công nghiệp nhờ tái chế, lượng khí thải nhà kính từ các nhà máy công nghiệp sẽ giảm đi và việc sử dụng những loại nhiên liệu phát thải khí độc hại trong quá trình sản xuất cũng được hạn chế tối đa. Cuối cùng, việc tái chế rác không phân hủy sinh học sẽ góp công lớn trong việc giảm ô nhiễm không khí và khí thải nhà kính - thứ làm suy giảm tầng ozone.

preservation

[ˌprezə'veɪʃn]

n. việc bảo tồn

The most important task was the *preservation* of the wildlife around the lake.

Nhiệm vụ quan trọng nhất là bảo tồn các loài động, thực vật hoang dã quanh hồ.

environment

[ˌɪn'veɪrənmənt]

n. môi trường

We should protect the fish in their ocean *environment* from pollution caused by ships.

Chúng ta nên bảo vệ các loài cá sinh sống trong môi trường đại dương khỏi nạn ô nhiễm do tàu thuyền gây ra.

coppice

[ˈkɒpɪs]

n. bãi trồng cây

Walk from the water's edge to the small hemlock *coppice*.

Hãy đi bộ từ bờ sông đến bãi cây cần độc nhỏ.

harvest

[ˈhɑ:vɪst]

v. thu hoạch, gặt hái, đánh bắt

The shellfish were *harvested* from the ocean using nets and traps.

Những loài động vật có vỏ được đánh bắt từ biển bằng cách sử dụng lưới và bẫy.

* Động vật có vỏ bao gồm các loài nhuyễn thể có vỏ, giáp xác và da gai.

industrial

[ɪn'dʌstriəl]

adj. (thuộc) công nghiệp

China has made *industrial* progress in recent years having opened up many factories.

Trung Quốc đã có bước tiến về mặt công nghiệp trong những năm gần đây với việc mở thêm nhiều nhà máy.

emit

[i'mɪt]

v. phát ra, tỏa ra

The sun continued to *emit* light late into the day during August.

Mặt trời vẫn tỏa sáng rất muộn trong những ngày tháng Tám.

harmful

[ˈhɑ:mfl]

adj. độc hại, có hại, xấu

The *harmful* effects of greenhouse gases in the atmosphere includes climate change and global warming.

Những ảnh hưởng xấu của khí nhà kính lên khí quyển bao gồm biến đổi khí hậu và sự nóng lên toàn cầu.

minimize

[ˈmɪnɪmaɪz]

v. giảm thiểu, hạn chế

To *minimize* the risk of injury while riding, the cyclist wore a helmet.

Để giảm thiểu nguy cơ bị chấn thương khi đang đạp xe, người đi xe đạp đã đội mũ bảo hiểm.

non-biodegradable

[ˌnɒnˌbaɪəʊdɪˈgreɪdəbl]

adj. không phân hủy sinh học

Plastic is a *non-biodegradable* product because it does not decompose over time.

Nhựa là sản phẩm không phân hủy sinh học do nó không bị phân hủy theo thời gian.

deplete

[dɪ'pli:t]

v. làm cạn kiệt, làm kiệt sức, suy giảm

A day at home caring for triplets can really *deplete* your energy.

Một ngày ở nhà chăm sóc những đứa trẻ sinh ba thực sự có thể khiến bạn kiệt sức.

detergent

[dɪˈtɜːdʒənt]

n. chất tẩy rửa



We should wash and recycle our plastic *detergent* bottles after using them.

Chúng ta nên rửa sạch rồi tái chế những chai nhựa đựng chất tẩy rửa sau khi sử dụng chúng.

Oil spill clean-up crews often wash oil off of waterfowl using *detergent* in recycled bottles.

Đội dọn dẹp dầu tràn thường rửa sạch dầu dính trên lông các loài chim nước bằng cách sử dụng chất tẩy rửa trong chai tái chế.



Teachers should ensure that their students understand the importance of recycling from a young age and demonstrate how to recycle glass, cardboard and *detergents*.

Giáo viên cần đảm bảo học sinh hiểu được tầm quan trọng của việc tái chế từ khi còn nhỏ và chỉ cho các em phương pháp tái chế thủy tinh, bìa hay hộp đựng chất tẩy rửa.

Utilize the abrasive powers of recycled food remnants like ground peach pits, corn cobs and walnut shells to tackle household clean-up rather than using *detergent*.

Hãy tận dụng độ nhám từ các loại đồ ăn thừa đã qua tái chế như hạt đào, lõi ngô và vỏ quả óc chó trong các công việc dọn dẹp trong gia đình hơn là dùng chất tẩy rửa.

conservation

[ˌkɒnsəˈveɪʃn]

n. sự bảo vệ, bảo tồn



Industrial non-hazardous wastes that can be recycled and reused are the key to a successful resource *conservation* program.

Chất thải công nghiệp không độc hại có thể tái chế và tái sử dụng là chìa khóa cho một chương trình bảo tồn tài nguyên thành công.

The students learned the importance of *conservation* and now make a bigger effort to be eco-friendly.

Các học sinh đã tìm hiểu về tầm quan trọng của việc bảo tồn và hiện đang nỗ lực hơn nữa để trở nên thân thiện với môi trường.



Many fashion designers today create couture garments from trash as an innovative way to provide education about *conservation* and the importance of recycling.

Ngày nay, nhiều nhà thiết kế thời trang đã tạo nên những bộ trang phục cao cấp từ rác như một phương pháp mới để giáo dục về vấn đề bảo tồn và tầm quan trọng của việc tái chế.

Recycling is one of the easiest ways for people to practice *conservation* at home in order to reduce our overabundant use of natural resources.

Tái chế là một trong những cách đơn giản nhất để con người thực hiện việc bảo tồn ngay tại nhà nhằm giảm việc sử dụng bữa bãi các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

reusable

[ˌriːˈjuːzəbl]

adj. có thể tái sử dụng



Many items around the home are *reusable* and should be recycled to prevent excess garbage.

Nhiều vật dụng trong nhà có thể tái sử dụng và nên được tái chế để ngăn chặn tình trạng quá tải rác.

Let's discover why a tin can is *reusable* by looking on our city's recycling webpage.

Hãy tìm hiểu lý do tại sao lon thiếc có thể tái sử dụng bằng cách xem trên trang web về tái chế của thành phố chúng tôi.



Plastic shopping bags are the best choice for those who like recycling but cannot wash and dry their *reusable* bags regularly to prevent bacterial build-up.

Túi mua hàng ni-lông là sự lựa chọn tốt nhất cho những ai thích tái chế nhưng không thể thường xuyên giặt giũ hay phơi khô những chiếc túi có khả năng tái sử dụng của mình để ngăn chặn sự sinh sôi của vi khuẩn.

We are selling recycled aluminum bottles to promote *reusable* water bottles and to create awareness about the waste problems associated with disposable plastic water bottles.

Chúng tôi đang bán chai lọ bằng hợp kim nhôm tái chế để thúc đẩy việc tái dùng chai đựng nước có thể tái sử dụng và tạo nhận thức về các vấn đề rác thải liên quan đến chai nhựa đựng nước dùng một lần.

balance

[ˈbæləns]

n. sự cân bằng, thăng bằng



To maintain a *balance* in the environment, please recycle most of your garbage daily.

Để duy trì sự cân bằng trong môi trường, hãy tái chế phần lớn rác thải ra trong ngày.

Compost is one beneficial use of recycled biodegradable wastes when it is kept in *balance*.

Cách sử dụng hữu ích của rác phân hủy sinh học được tái chế khi nó được giữ ở trạng thái cân bằng là phân hữu cơ.

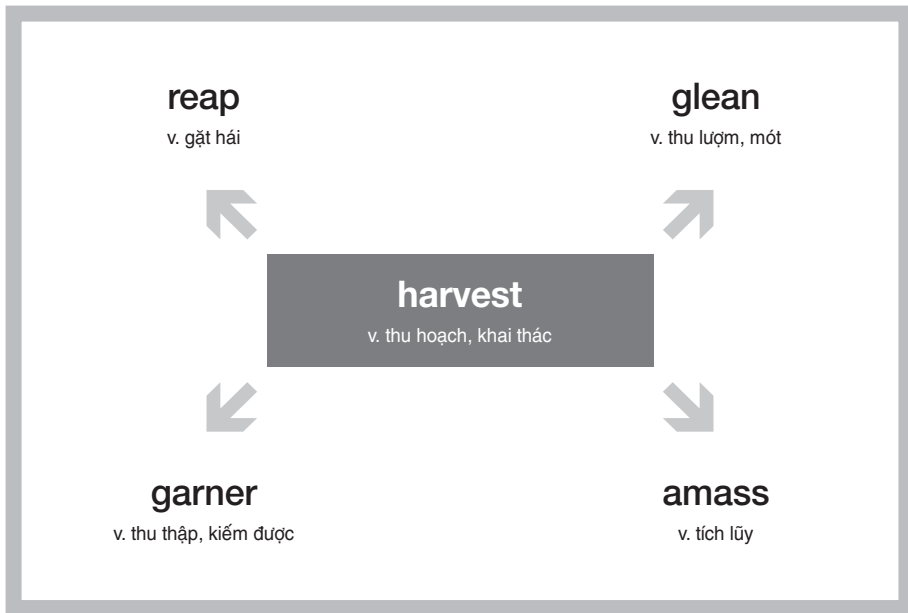


Biodiesel buses seem to create *balance* social and cultural needs by providing communal transportation and access, but they are expensive to recycle and repair.

Xe buýt chạy bằng diesel sinh học dường như tạo được cân bằng trong nhu cầu xã hội và văn hóa bằng việc cung cấp phương tiện cho cộng đồng và ai cũng có khả năng tiếp cận, nhưng việc tái chế và sửa chữa chúng lại đắt đỏ.

The investors got together to present an *eco-balance* plan for a recycling plant that treats spent lead-acid batteries in order to assess the potential environmental impacts arising from its daily operations.

Các nhà đầu tư đã cùng nhau đưa ra một kế hoạch cân bằng sinh thái cho nhà máy tái chế chuyên xử lý pin axit chì đã qua sử dụng nhằm đánh giá các tác động về môi trường tiềm tàng phát sinh từ hoạt động hằng ngày của nhà máy này.



harvest [ˈhɑːvɪst]

By recycling our newspapers, we can help lessen the number of trees that are *harvested*.

Bằng cách tái chế giấy báo, chúng ta có thể giúp làm giảm lượng gỗ bị khai thác.

reap [riːp]

We can help lessen the number of trees *reaped* if we recycle paper.

Chúng ta có thể giúp giảm bớt số lượng cây bị đốn nếu tái chế giấy.

garner [ˈɡɑːnə(r)]

Let's recycle our garbage so we won't have to *garner* more trees.

Hãy tái chế rác để chúng ta không phải kiếm thêm gỗ.

* Theo từ điển Cambridge, động từ "garner" có nghĩa là kiếm được, thu được, giành được cái gì đó sau nhiều khó khăn vất vả.

glean [gliːn]

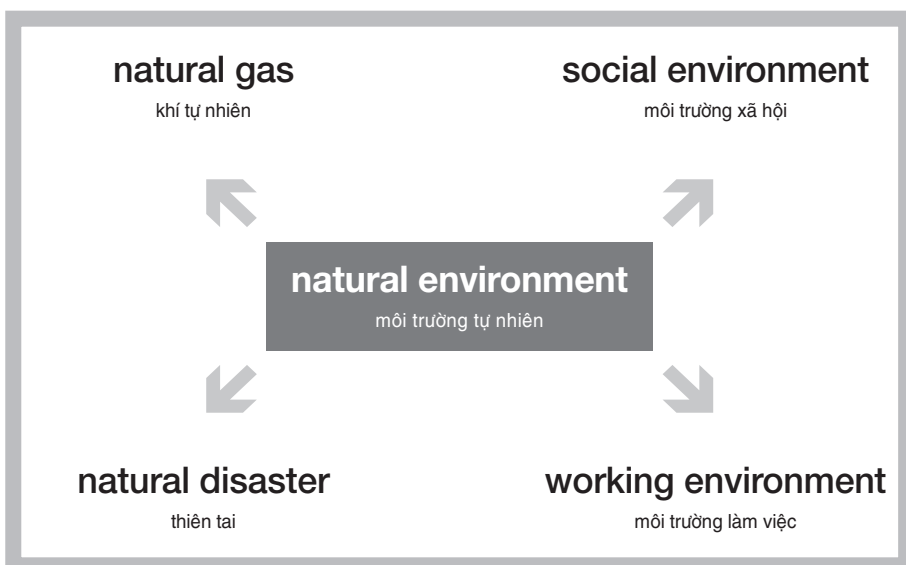
We can *glean* more from the crop if we use less and recycle more.

Nếu giảm tiêu dùng và tăng tái chế, chúng ta có thể thu lượm được nhiều hơn từ cây trồng.

amass [əˈmæs]

How many trees were saved because of the *amassed* recycled paper used?

Bao nhiêu cây đã được cứu nhờ sử dụng lượng giấy tái chế tích lũy được?



natural environment [ˈnætʃrəl ɪnˈvaɪrənmənt]

The beauty of the *natural environment* shown on National Geographic programs impresses many people.

Vẻ đẹp của môi trường tự nhiên được chiếu trên các chương trình của kênh National Geographic gây ấn tượng với nhiều người.

natural gas [ˈnætʃrəl ɡæs]

Myanmar boasts many natural resources, including *natural gas*, timber, zinc, lead, petroleum, and coal.

Myanmar tự hào vì có nhiều tài nguyên thiên nhiên, bao gồm khí tự nhiên, gỗ, kẽm, chì, dầu mỏ và than đá.

natural disaster [ˈnætʃrəl dɪˈzɑːstə(r)]

The NGO president encouraged member states to unite and respond to emergency needs during *natural disasters*.

Chủ tịch của tổ chức phi chính phủ này đã khuyến khích các nước thành viên đoàn kết và ứng phó với những nhu cầu khẩn cấp trong trường hợp xảy ra thiên tai.

social environment [ˈsəʊʃl ɪnˈvaɪrənmənt]

Citizens were surveyed about three main topics: cost of living, *social environment* and residential environment.

Người dân được khảo sát về ba chủ đề chính: chi phí sinh hoạt, môi trường xã hội và môi trường dân cư.

working environment [ˈwɜːkɪŋ ɪnˈvaɪrənmənt]

Employees unionized to establish a healthy *working environment* and minimum wage laws.

Người lao động đã thành lập công đoàn để thiết lập một môi trường làm việc lành mạnh với những quy định về mức lương tối thiểu.